

DANH SÁCH NGÀNH - CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN BỔ SUNG ĐỢT 1

(Ban hành kèm Thông báo số /TB-HĐTSDH ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Điểm ngưỡng xét tuyển theo phương thức sử dụng			
						Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - DHF									
1	7310640	Hoa Kỳ học	14	D01, D14, D15, D66, X78	THPT, HB, KH	15.00	18.00		
2	7320107	Truyền thông quốc tế	12			15.00	18.00		
<i>- Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển ≥ 5</i> <i>- Đối với phương thức xét kết quả học tập cấp THPT, điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển ≥ 6.5</i>									
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - DHK									
1	7310101TA	Kinh tế (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	10	A00, A01, D01, D03, D07, D09, D10, C03, C04, X01, X26	THPT, KH, NL	16.00	18.75	535	
2	7310107	Thống kê kinh tế	10			16.00	18.75	535	
3	7340101TA	Quản trị kinh doanh (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	10			16.00	18.75	535	
4	7340301TA	Kế toán (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	10			16.00	18.75	535	
5	7349001	Tài chính - Ngân hàng (Liên kết)	10			16.00	18.75	535	
6	7620115	Kinh tế nông nghiệp	10			16.00	18.75	535	
7	7903124	Song ngành Kinh tế - Tài chính	10			16.00	18.75	535	
III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - DHL									
1	7340116	Bất động sản	30	A01, C00, C01, C03, C04, C14, X01, D01	THPT, HB, KH	15.00	18.00		
2	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	30	A00, A01, C01, C02, C04, D01, X01, X04		16.00	18.75		
3	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	30			15.00	18.00		
4	7620102	Khuyến nông	30	A07, C00, C03, C04, C12, D01, X04, Y09		15.00	18.00		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Điểm ngưỡng xét tuyển theo phương thức sử dụng			
						Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội
5	7620105	Chăn nuôi	30	A00, B00, B08, C04, D01, D07, X04, X12	THPT, HB, KH	16.00	18.75		
6	7620110	Khoa học cây trồng	30	C01, B00, B03, C03, C04, D01, X04, X17		15.00	18.00		
7	7620112	Bảo vệ thực vật	30			15.00	18.00		
8	7620116	Phát triển nông thôn	30	A07, C00, C03, C04, C12, D01, X04, Y09		15.00	18.00		
9	7620210	Lâm nghiệp	30	A00, B00, C03, C04, C14, X01, X04, X12		15.00	18.00		
10	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	30			15.00	18.00		
11	7620301	Nuôi trồng thủy sản	30	A00, B00, B03, D01, X04, X12, X21, X55		15.00	18.00		
12	7620302	Bệnh học thủy sản	30			15.00	18.00		
13	7620305	Quản lý thủy sản	30			15.00	18.00		
14	7850103	Quản lý đất đai	30	A01, C00, C01, C03, C04, C14, X01, D01		15.00	18.00		

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT - DHN

1	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	9	H00	KH	21.51	23.02		
2	7210103	Hội hoạ	2			20.40	22.05		
3	7210403	Thiết kế đồ hoạ	15			18.00	20.25		
4	7210404	Thiết kế thời trang	7			16.50	19.12		

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC - DHT

1	7220104	Hán Nôm	20	C00, C19, X70, D14, D01	THPT, HB, KH, NL	16.00	18.75	535	55
2	7310301	Xã hội học	10	C00, D14, C19, X70, D01		15.50	18.37	518	53

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Điểm ngưỡng xét tuyển theo phương thức sử dụng			
						Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội
3	7420101	Sinh học	25	B00, A02, B08, B03	THPT, HB, KH, NL	15.00	18.00	501	52
4	7440102SC	Vật lý học (Chương trình Công nghệ bán dẫn)	10	A00, C01, A01, X06		22.75	24.13	793	82
5	7440301	Khoa học môi trường	10	A00, B00, D10, X01, C14		15.00	18.00	501	52
6	7480201	Công nghệ thông tin	40	A00, A01, D01, X26		17.50	19.87	587	60
7	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	10	A00, A01, C01, X06		17.50	19.87	587	60
8	7510302IC	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông (Chương trình thiết kế vi mạch)	10			22.75	24.13	793	82
9	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	10	D01, X25, D84, A04, C01		15.25	18.19	509	52
10	7580101	Kiến trúc (Môn Toán có hệ số 1,5; môn Vẽ mỹ thuật có hệ số 2,0, các môn khác có hệ số 1,0)	25	V00, V01, V02, V12	KH	16.00	18.75		
11	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	10	D01, X25, D84, A04, C02	THPT, HB, KH, NL	15.00	18.00	501	52
12	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	10	X01, C14, C04, X21, A09, D01		15.50	18.37	518	53
13	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	10	A00, B00, D10, X01, C14		15.25	18.19	509	52

- Đối với Chương trình đào tạo về vi mạch, bán dẫn điểm thi tốt nghiệp THPT của tổ hợp môn xét tuyển $\geq 22,75$ và điểm môn Toán $\geq 7,5$

- Đối với ngành Kiến trúc: Điểm môn năng khiếu ≥ 5.0

VI. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - DHC

1	7140206	Giáo dục Thể chất	5	T00, T02, T05, T08, T07	KH	24.47	25.68		
---	---------	-------------------	---	----------------------------	----	-------	-------	--	--

Điểm môn năng khiếu ≥ 5.0

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Điểm ngưỡng xét tuyển theo phương thức sử dụng			
						Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội
VII. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - DHE									
1	7480106	Kỹ thuật máy tính	25	A00, A01, C01, D01, X07, X26	THPT, HB, KH, NL	19.00	21.00	639	
2	7580201	Kỹ thuật xây dựng (Hệ kỹ sư)	30	A00, A01, C01, C02, D01, X07		15.75	18.56	526	
VIII. KHOA QUỐC TẾ - DHI									
1	7310206	Quan hệ quốc tế	20	C00, C03, C04, D01, D14, D15	THPT, HB, KH	18.50	20.62		
2	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	20	A00, A01, C03, C04, D01, D10		16.50	19.12		
IX. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ									
1	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20	A00, B00, A02, A11, A04, B04	THPT, HB	15.00	18.00		
2	7520201	Kỹ thuật điện	27	A00, A01, C01 D01, X06, X07		17.50	19.87		
3	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	19			20.50	22.12		
4	7580201	Kỹ thuật xây dựng	29			15.75	18.56		
5	7580301	Kinh tế xây dựng	20			15.00	18.00		

Lưu ý:

- Cách thức và các điều kiện xét tuyển được quy định cụ thể trong Thông tin tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế năm 2026.
- Đại học Huế xét tuyển bổ sung dựa trên dữ liệu thí sinh cung cấp khi đăng ký trên hệ thống. Thí sinh đọc kỹ Thông tin tuyển sinh và các hướng dẫn của hệ thống đăng ký để thực hiện đúng.
- Các hồ sơ, minh chứng không được nộp, nộp không đầy đủ hoặc nộp sau thời hạn quy định sẽ không được xem xét.
- Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã cung cấp.
- Đối với chương trình đào tạo giáo viên: Thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo chính quy theo Điều 9 Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.